SAO Y; Tỉnh Lạng Sơn; 30/12/2023 15:30:10 +07:00

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24 /2023/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2023*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn lập dự án bố trí ổn định dân cư tập trung, phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép; nội dung bố trí ổn định dân cư trong kế hoạch đầu tư công; nội dung hỗ trợ, kinh phí, nguồn vốn thực hiện bố trí ổn định dân cư và quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình bố trí dân cư).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 mục I Điều 1 Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Khu vực biên giới đất liền: Bao gồm xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã biên giới) có một phần địa giới hành chính trùng hợp với đường biên giới quốc gia trên đất liền theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thôn (bản) sát biên giới: Là thôn (bản) thuộc xã biên giới có một phần địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền.

3. Bố trí ổn định dân cư tập trung: Là di chuyển hộ gia đình, cá nhân đến điểm tái định cư tập trung thành lập điểm dân cư mới.

4. Bố trí ổn định dân cư xen ghép: Là di chuyển hộ gia đình, cá nhân xen ghép vào các điểm dân cư hiện có.

5. Bố trí ổn định tại chỗ: Là bố trí ổn định hộ gia đình, cá nhân tại nơi ở cũ thông qua việc lồng ghép chính sách hỗ trợ về đầu tư hạ tầng, sản xuất theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Bố trí ổn định dân cư trong huyện: Là bố trí ổn định dân cư trong phạm vi một hoặc nhiều địa bàn cấp xã trong địa bàn cấp huyện.

7. Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện trong tỉnh: Là bố trí ổn định dân cư từ địa bàn cấp huyện này sang địa bàn cấp bàn cấp huyện khác trong địa bàn cấp tỉnh.

Chương II
LẬP DỰ ÁN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TẬP TRUNG, PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ XEN GHÉP VÀ NỘI DUNG BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 4. Lập dự án bố trí ổn định dân cư tập trung

1. Các dự án bố trí ổn định dân cư tập trung:

a) Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai;

b) Dự án bố trí ổn định dân cư vùng biên giới, hải đảo;

c) Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn;

d) Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do, khu rừng đặc dụng;

đ) Trường hợp trên một địa bàn có nhiều đối tượng cần bố trí ổn định dân cư tập trung, như: Vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng thì xây dựng dự án bố trí ổn định dân cư tập trung kết hợp nhiều đối tượng và lấy đối tượng có số hộ nhiều nhất để gọi tên theo 1 trong 4 loại dự án tại điểm a, b, c và d nêu trên.

2. Nội dung dự án bố trí ổn định dân cư tập trung theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án bố trí ổn định dân cư tập trung theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Trường hợp thực hiện dự án bố trí ổn định dân cư khẩn cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, triển khai thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 42 Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Lập phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép

1. Nội dung phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các ngành, cấp chính quyền có liên quan lập phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, trình cấp có thẩm quyền thẩm định;

b) Hồ sơ thẩm định phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thẩm định phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép; nội dung phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép và các phụ biểu kèm theo;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức thẩm định phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép, hoàn thiện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 6. Xây dựng nội dung bố trí ổn định dân cư trong kế hoạch đầu tư công

1. Yêu cầu

a) Bảo đảm căn cứ, nguyên tắc lập, nguyên tắc bố trí, điều kiện đưa vào kế hoạch; trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

b) Bảo đảm đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên đầu tư hoàn thành dứt điểm các dự án dở dang; các dự án ở vùng có nguy cơ cao về thiên tai; các dự án vùng biên giới, hải đảo có vị trí trọng yếu về chính trị, quốc phòng, an ninh; các dự án bố trí ổn định dân di cư tự do, khu rừng đặc dụng.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch

a) Căn cứ hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị có liên quan xây dựng nội dung bố trí ổn định dân cư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm theo Phụ lục III, IV ban hành kèm theo Thông tư này; tổng hợp và thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư,

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp vào kế hoạch chung của tỉnh, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt;

b) Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính cân đối các nguồn vốn trên địa bàn, lập kế hoạch phân bổ chi tiết cho các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Chương III
NỘI DUNG HỖ TRỢ, KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ

Điều 7. Nội dung hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án bố trí ổn định dân cư được giao đất ở, đất sản xuất, đảm bảo đúng quy định, phù hợp với điều kiện thực tế, phong tục tập quán ở địa phương; miễn, giảm tiền sử dụng đất ở theo quy định hiện hành.

2. Hỗ trợ trực tiếp các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng của Chương trình bố trí dân cư, bao gồm: Di chuyển người và tài sản, khai hoang, nhà ở, lương thực (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư), nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung) theo quy định tại điểm c khoản 2 mục IV Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Nội dung hỗ trợ thực hiện theo các quy định sau:

a) Hỗ trợ tối thiểu 30 triệu đồng/hộ để di dời nhà ở đối với hộ gia đình, cá nhân phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ thiên tai theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Hỗ trợ kinh phí di chuyển đối với hộ gia đình, cá nhân vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

c) Ủy ban nhân nhân dân cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể mức kinh phí hỗ trợ về nhà ở, khai hoang (nếu có), lương thực (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư), nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung) phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3. Hỗ trợ bố trí ổn định tại chỗ theo quy định tại điểm đ khoản 2 mục IV Điều 1 Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp trong khu rừng đặc dụng được bố trí tái định cư hưởng chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán kinh phí di dân ra các đảo theo đơn giá vận chuyển hiện hành và đơn giá xây dựng cơ bản nhà ở đối với mỗi hộ gia đình, cá nhân là một căn nhà theo phong tục, tập quán của địa phương; bảo đảm chất lượng về nhà ở theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

6. Trường hợp trên cùng địa bàn có nhiều mức kinh phí hỗ trợ theo từng đối tượng, nội dung của Chương trình bố trí dân cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì xem xét, áp dụng mức hỗ trợ có lợi nhất, tạo điều kiện cho hộ gia đình, cá nhân ổn định cuộc sống.

Điều 8. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất, phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm, tuyên truyền vận động, nâng cao năng lực quản lý, thực hiện Chương trình bố trí dân cư

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung theo dự án được duyệt, bao gồm các hạng mục quy định tại điểm b khoản 2 mục IV Điều 1 Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hỗ trợ địa bàn bố trí ổn định dân cư xen ghép theo mức 60 triệu đồng/hộ để thực hiện các nội dung: điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến (khai hoang, bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân khi thu hồi đất) theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; nội dung hỗ trợ còn lại quy định tại điểm d khoản 2 mục IV Điều 1 Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp trên cùng địa bàn có nhiều mức kinh phí hỗ trợ địa bàn nơi bố trí dân cư xen ghép được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì xem xét, áp dụng mức hỗ trợ phù hợp điều kiện thực tế của địa phương. Các hạng mục công trình được lựa chọn để nâng cấp hoặc đầu tư mới theo thứ tự ưu tiên, có sự tham gia của cộng đồng người dân sở tại.

3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm, tuyên truyền vận động, nâng cao năng lực quản lý, thực hiện Chương trình bố trí dân cư thực hiện theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 mục IV Điều 1 Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

1. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện Chương trình bố trí dân cư thực hiện theo quy định tại Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn.

2. Phân bổ nguồn vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chương IV
QUY TRÌNH BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ

Điều 10. Bố trí ổn định dân cư trong huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi thực hiện:

a) Tổ chức tuyên truyền, vận động để từng hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng bố trí ổn định dân cư hiểu rõ về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với Chương trình bố trí dân cư và mục tiêu dự án, phương án bố trí ổn định dân cư;

b) Phối hợp với chủ đầu tư, cơ quan quản lý chuyên ngành được giao thực hiện công tác bố trí ổn định dân cư thực hiện các nội dung: Tổ chức họp phổ biến chủ trương, kế hoạch bố trí ổn định dân cư; hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân làm bản cam kết tự nguyện tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; tổng hợp, lập danh sách hộ gia đình, cá nhân có cam kết tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư;

c) Tổ chức họp bình xét hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư; lập Biên bản họp bình xét hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này; niêm yết công khai danh sách hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo qua Đài Truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời hạn 15 ngày;

Thành phần Hội đồng bình xét gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân nhân dân cấp xã; các thành viên Hội đồng là trưởng thôn, bản, buôn, ấp, đại diện các tổ chức chính trị - xã hội trong xã và đại diện chủ đầu tư;

d) Tổng hợp danh sách hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt;

đ) Thông báo cho hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo Quyết định phê duyệt bố trí ổn định dân cư được Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, đại diện chủ đầu tư, đại diện hộ gia đình, cá nhân được tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư thực hiện các nội dung:

a) Tổ chức kiểm tra địa bàn vùng dự án, phương án bố trí ổn định dân cư và lập biên bản theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tổ chức thực hiện bố trí ổn định hộ gia đình, cá nhân đến địa bàn bố trí ổn định dân cư tập trung, xen ghép; hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân tổ chức phát triển sản xuất, ổn định đời sống lâu dài;

c) Tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách pháp luật về đất đai cho hộ gia đình, cá nhân đến;

d) Tổ chức giao, nhận số hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định vào vùng dự án, phương án và lập biên bản giao, nhận theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Nghiệm thu số hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định thuộc dự án, phương án và lập biên bản nghiệm thu theo Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện

a) Thẩm định, ban hành Quyết định phê duyệt bố trí ổn định dân cư (kèm theo danh sách hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định);

b) Chỉ đạo kiểm tra địa bàn vùng dự án, phương án bố trí ổn định dân cư và lập biên bản theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Chỉ đạo giao, nhận số hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định vào vùng dự án, phương án và lập biên bản giao, nhận theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Chỉ đạo nghiệm thu số hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định thuộc dự án, phương án bố trí ổn định dân cư và lập biên bản nghiệm thu theo Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Chỉ đạo thực hiện chi trả chế độ, chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân được phê duyệt bố trí ổn định dân cư theo quy định hiện hành và tổng hợp danh sách hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư nhận chính sách hỗ trợ theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi

a) Thực hiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 10 Thông tư này;

b) Căn cứ vào Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án bố trí ổn định dân cư của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi và Quyết định tiếp nhận hộ gia đình, cá nhân đến vùng dự án, phương án bố trí ổn định dân cư của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi thông báo danh sách các hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi thực hiện

a) Thẩm định, ban hành Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án bố trí ổn định dân cư (kèm theo danh sách các hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định); đồng thời có văn bản gửi kèm Quyết định này đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến xem xét, ban hành Quyết định tiếp nhận hộ gia đình, cá nhân đến vùng dự án, phương án bố trí ổn định dân cư;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến tổ chức bàn giao, đưa hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định đến địa bàn vùng dự án, phương án.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến thực hiện

a) Tổ chức kiểm tra địa bàn vùng dự án, phương án bố trí ổn định dân cư và lập biên bản theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Căn cứ văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi và kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tại điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư này; xem xét, ban hành Quyết định tiếp nhận hộ gia đình, cá nhân đến vùng dự án, phương án bố trí ổn định dân cư;

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi tổ chức giao, nhận hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định vào vùng dự án, phương án và lập biên bản giao, nhận theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Chỉ đạo nghiệm thu số hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định thuộc dự án, phương án bố trí ổn định dân cư và lập biên bản nghiệm thu theo Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Chỉ đạo thực hiện chi trả chế độ, chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân được phê duyệt bố trí ổn định dân cư theo quy định hiện hành và tổng hợp danh sách các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư nhận chính sách hỗ trợ theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Thông tư này, cụ thể như sau:

1. Hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp kế hoạch bố trí ổn định dân cư trung hạn và hàng năm.

2. Rà soát, tổng hợp các dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư khẩn cấp, cấp bách do các địa phương đề xuất và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Nghiên cứu, xây dựng các đề án, dự án, cơ sở dữ liệu có liên quan nhằm đề xuất điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thực hiện bố trí ổn định

dân cư; giải pháp để tổ chức quản lý và thực hiện có hiệu quả Chương trình bố trí dân cư.

4. Xây dựng dự toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình bố trí dân cư và tổng hợp chung trong dự toán của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

5. Xây dựng các hoạt động tuyên truyền; mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất vùng bố trí ổn định dân cư; nội dung, chương trình, tài liệu và phối hợp với các địa phương, các cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức và người làm công tác bố trí dân cư các cấp.

6. Kiểm tra, đánh giá, tổng hợp và báo cáo cấp có thẩm quyền kết quả thực hiện Chương trình bố trí dân cư.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Rà soát, tổng hợp nội dung bố trí dân cư vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt; lập, thẩm định, phê duyệt dự án bố trí ổn định dân cư tập trung, phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép theo nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Xây dựng kế hoạch trung hạn, hàng năm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình bố trí dân cư gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

3. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện các nội dung, giải pháp của Chương trình bố trí dân cư.

4. Chủ động bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương, kết hợp lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án và nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn để triển khai thực hiện Chương trình bố trí dân cư.

5. Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư trên địa bàn.

6. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, làm đầu mối (cơ quan thường trực) phối hợp với các Sở, ngành có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình bố trí dân cư, bảo đảm hiệu quả đầu tư; lập dự toán kinh phí thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình bố trí dân cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch hàng năm để tổ chức thực hiện.

7. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình bố trí dân cư 6 tháng, hàng năm và giai đoạn gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2024.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toàn án nhân dân tối cáo;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan TW các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Bộ NN-PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng và các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, KTHT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Trần Thanh Nam